



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 07 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm cơ điện và thủy khí hợp chuẩn VILAS**

Laboratory: **VILAS Accredited Electromechanical and Hydraulic Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần khoa học công nghệ cơ điện và đo lường chất lượng**

Organization: **Technology Science And Quality Measurement Joint Stock Company**
(TESMEA)

Số hiệu/ Code: **VILAS 1587**

Chuẩn mực công nhận/ **ISO/IEC 17025:2017**

Accreditation criteria

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Điện - Điện tử**

Field of testing: **Mechanical, Electrical - Electronic**

Người quản lý/ **Mai Văn Ngọc**

Laboratory manager:

Hiệu lực công nhận/ **Kể từ ngày /07/2025 đến ngày /07/2030**

Period of Validation:

Địa chỉ **Số 53, đường Nguyễn Xiển, phường Khương Đình, Hà Nội, Việt Nam**

Address: **No.53, Nguyen Xien Street, Khuong Dinh Ward, Hanoi, Vietnam**

Địa điểm **Km 21+ 200 Đại lộ Thăng Long, Cụm công nghiệp Ngọc Liệp, xã Kiêu Phú,**
Hà Nội, Việt Nam

Location: **Km 21+ 200 Thang Long Avenue, Ngoc Liep Industrial Cluster, Kieu Phu**
Commune, Hanoi, Vietnam

Điện thoại/ Tel: **0981 370 116**

E-mail: **doluong@tesmea.vn**

Website: **tesmea.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1587

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**
 Field of Testing: **Mechanical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Quạt công nghiệp <i>Industrial fans</i>	Xác định áp suất trung bình trong đường thông gió <i>Determination of average pressure in an airway</i>	Đến/ To 200 hPa (20 000 Pa)	TCVN 9439:2013 (ISO 5801:2007) ANSI/AMCA 210:2016
2.		Đo vận tốc gió <i>Measurement of air velocity</i>	(5 ~ 100) m/s	TCVN 9439:2013 (ISO 5801:2007) ANSI/AMCA 210:2016
3.		Xác định diện tích mặt cắt ngang <i>Determination of the cross- sectional area</i>	Đến To 10 m ²	TCVN 9439:2013 (ISO 5801:2007) ANSI/AMCA 210:2016
4.		Xác định lưu lượng thể tích <i>Determination of volumetric flow</i>	Đến/ To 1 500 000 m ³ / h	TCVN 9439:2013 (ISO 5801:2007) ANSI/AMCA 210:2016
5.		Đo tốc độ quay <i>Measurement of rotation speed</i>	(5 ~ 200 000) rpm	TCVN 9439:2013 (ISO 5801:2007) ANSI/AMCA 210:2016
6.	Quạt công nghiệp <i>Industrial fans</i>	Đo độ ồn <i>Measurement of noise level</i>	(30 ~ 130) dB	TCVN 5136:1990 (ST SEV 541:1977)
7.		Đo độ rung của quạt <i>Measurement of fan vibration</i>	Vận tốc/ <i>Velocity</i> : (0,1 ~ 199,9) mm/s Gia tốc/ <i>Acceleration</i> : (0,1 ~ 199,9) m / s ²	TCVN 9076:2011 (ISO 14695:2003) TCVN 9229-1:2012 (ISO 10816-1:1995) TCVN 9229-3:2012 (ISO 10816-3:2009)
8.		Xác định áp suất của quạt (x) <i>Determination of fan pressure</i>	Đến/ To 200 hPa (20 000 Pa)	TCVN 9440:2013 (ISO 5802:2001)
9.		Xác định lưu lượng (x) <i>Determination of flow</i>	Đến/ To 1 500 000 m ³ / h	TCVN 9440:2013 (ISO 5802:2001)
10.		Đo tốc độ quay (x) <i>Measurement of rotation speed</i>	(5 ~ 200 000) rpm	TCVN 9440:2013 (ISO 5802:2001)
11.		Đo độ rung của quạt (x) <i>Measurement of fan vibration</i>	Vận tốc/ <i>Velocity</i> : (0,1 ~ 199,9) mm/s Gia tốc/ <i>Acceleration</i> : (0,1 ~ 199,9) m / s ²	TCVN 9076:2011 (ISO 14695:2003) TCVN 9229-1:2012 (ISO 10816-1:1995) TCVN 9229-3:2012 (ISO 10816-3:2009)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1587

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
12.	Sơn phủ <i>Coating with paint</i>	Đo độ nhám bề mặt sau khi làm sạch trước khi sơn <i>Measurement of surface roughness after cleaning before painting</i>	Đến/ To 500 μm	ASTM D4417:2021
13.		Xác định nồng độ muối bề mặt sau khi làm sạch trước khi sơn <i>Determination of surface salt concentration after cleaning before painting</i>	Đến/ To 6 000 mg / m^2 (600 $\mu\text{g} / \text{cm}^2$)	ISO 8502-9:2020
14.		Kiểm tra độ sạch bề mặt trước khi sơn: - Quan sát bằng kính lúp; - Dầu mỡ trên bề mặt. <i>Check surface cleanliness before painting:</i> - <i>Observe with magnifying glass</i> - <i>Grease on surface</i>	-	TCVN 8790:2011
15.		Xác định giá trị độ bóng ở các góc 20°, 60°, 85° <i>Determination of gloss value at angles of 20°, 60°, 85°</i>	Đến/ To 200 GU	TCVN 2101:2016 (ISO 2813:2014)
16.		Xác định chiều dày màng sơn khô. Phương pháp không phá hủy <i>Determination of dry film thickness Method for nondestructive</i>	Đến/ To 1 500 μm	TCVN 9406:2012
17.		Xác định độ bền kéo của lớp phủ bằng máy đo độ bám dính di động <i>Determination of coating tensile strength with Portable adhesion tester</i>	(2 ~ 26) MPa	ASTM D4541:2022 Phương pháp/ Method B
18.		Xác định độ bám dính lớp phủ bằng phương pháp thử băng keo <i>Determination of coating adhesion by tape test method</i>	-	ASTM D3359:2023
19.		Xác định độ cứng màng sơn bằng thử nghiệm bút chì <i>Determination of film hardness by pencil test</i>	6B ~ 6H	ISO 15184:2020
20.	Thép <i>Steel</i>	Đo độ cứng Leeb đối với bề mặt phẳng, HLD <i>Measurement of Leeb Hardness on flat surface, HLD</i>	170 ~ 960	ASTM A956/A956M-22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1587

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
21.	Quạt công nghiệp, máy công cụ và máy công nghiệp <i>Industrial fans, machine tools, industrial machines</i>	Đo độ phẳng <i>Measurement of flatness</i>	Đến/ To 12,7 mm	TCVN 7011-1:2007 (ISO 230-1:1996)
22.		Đo độ tròn <i>Measurement of circularity</i>	Đến/ To 12,7 mm	TCVN 7011-1:2007 (ISO 230-1:1996)
23.		Đo độ đồng tâm <i>Measurement of concentricity</i>	Đến/ To 12,7 mm	TCVN 7011-1:2007 (ISO 230-1:1996)
24.		Đo độ lệch tâm <i>Measurement of eccentricity</i>	Đến/ To 12,7 mm	TCVN 7011-1:2007 (ISO 230-1:1996)
25.		Đo độ vuông góc <i>Measurement of perpendicularity</i>	Đến/ To 12,7 mm	TCVN 7011-1:2007 (ISO 230-1:1996)
26.		Đo độ song song <i>Measurement of parallelism</i>	Đến/ To 12,7 mm	TCVN 7011-1:2007 (ISO 230-1:1996)
27.		Đo độ đảo hướng kính <i>Measurement of circular run-out</i>	Đến/ To 12,7 mm	TCVN 7011-1:2007 (ISO 230-1:1996)
28.		Đo độ đảo mặt đầu <i>Measurement of run-out</i>	Đến/ To 12,7 mm	TCVN 7011-1:2007 (ISO 230-1:1996)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1587

Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện – Điện tử**

Field of Testing: **Electrical - Electronic**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Quạt công nghiệp <i>Industrial fans</i>	Đo dòng điện làm việc <i>Measurement of working current</i>	Đến/ To 1 049 A	TCVN 9439:2013 (ISO 5801:2007)
2.		Đo điện áp làm việc <i>Measurement of working voltage</i>	Đến/ To 629,9 V	TCVN 9439:2013 (ISO 5801:2007)
3.		Tính toán công suất tiêu thụ <i>Power consumption calculation</i>	Đến/ To 1 143 kW	TCVN 9439:2013 (ISO 5801:2007)
4.		Tính toán hiệu suất <i>Calculation of performance</i>	Đến/ To 100%	TCVN 9439:2013 (ISO 5801:2007) TCVN 9440:2013 (ISO 5802:2001)
5.		Đo dòng điện làm việc (x) <i>Measurement of working current</i>	Đến/ To 1 049 A	TCVN 9440:2013 (ISO 5802:2001)
6.		Đo điện áp làm việc (x) <i>Measurement of working voltage</i>	Đến/ To 629,9 V	TCVN 9440:2013 (ISO 5802:2001)
7.		Xác định công suất tiêu thụ (x) <i>Determination of power consumption</i>	Đến/ To 1 143 kW	TCVN 9440:2013 (ISO 5802:2001)

Chú thích/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard*;
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế / *International Organization for Standardization*;
- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*;
- ANSI: Viện Tiêu chuẩn Quốc gia Hoa Kỳ / *American National Standards Institute*;
- AMCA: Hiệp hội Kiểm soát và Di chuyển Không khí / *Air Movement and Control Association*;
- (x): Phép thử thực hiện tại hiện trường/ *On - site tests*.

Trường hợp Công ty Cổ phần khoa học công nghệ cơ điện và đo lường chất lượng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần khoa học công nghệ cơ điện và đo lường chất lượng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Technology Science And Quality Measurement Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

